

# HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC MỎ KIM LOẠI CỦA TƯ BẢN PHÁP Ở THÁI NGUYÊN (1906-1945)

HÀ THỊ THU THỦY\*

**H**oạt động khai thác các mỏ kim loại của tư bản Pháp ở Việt Nam chủ yếu được thực hiện ở vùng Thượng du Bắc Kỳ. Trong đó Thái Nguyên là một trong những tỉnh được tư bản Pháp chú ý khai thác từ khá sớm. Năm 1890, thực dân Pháp đã cho phép thăm dò mỏ kẽm ở huyện Đồng Hỷ. Tuy nhiên, đến năm 1897, khi Thái Nguyên tạm thời bình ổn về mặt quân sự thì hoạt động này mới tăng lên đáng kể.

Thống kê từ tài liệu gốc về các mỏ ở Trung tâm lưu trữ quốc gia I, từ năm 1898-1912 ở Thái Nguyên có tổng số 92 giấy phép xin thăm dò mỏ kim loại thể hiện trong bảng 1.

Nhìn vào bảng 1 chúng ta thấy việc thăm dò mỏ kim loại ở Thái Nguyên được tiến hành khá mạnh mẽ. Riêng năm 1912, có tới 19 giấy phép xin thăm dò mỏ kim loại. Tuy nhiên, sau này tỷ lệ mỏ kim loại được khai thác ở Thái Nguyên không nhiều như mỏ than (6/92 mỏ kim loại so với than là 7/12 mỏ than). Trong số các mỏ kim loại đã thăm dò ở Thái Nguyên, tư bản Pháp chú ý trước hết đến khai thác kẽm Lang Hích.

## **1. Tư bản Pháp khai thác kẽm Lang Hích**

Năm 1906, đồng thời với việc mua lại 7 nhượng địa khai thác than hai chủ mỏ là Gabriel Bualt và Marcel Pieron đã mua lại và lần lượt cho khai thác kẽm ở ba nhượng khu Métis (nay là mỏ kẽm chì Làng Hích), Lucie (nay là mỏ Sa lung) và Mo-Ba (nay là mỏ Bá). Các vị trí khai thác đều nằm trên địa bàn huyện Võ Nhai (nay thuộc huyện Đồng Hỷ), cách tỉnh lỵ Thái Nguyên 17km về phía Đông, cách bờ trái của sông Cầu 4km. Thời kỳ tư bản Pháp khai thác, kẽm Thái Nguyên có một tên gọi chung là Làng Hích.

Quặng kẽm ở Làng Hích, Bắc Lâu được tạo nên từ cacbonat, có thêm chì và bạc, lượng bạc có từ 1500-1800 gam trong một tấn quặng. Ngay trong năm đầu khai thác (năm 1907) sản lượng quặng của mỏ Làng Hích đạt 5.000 tấn quặng calamine và 50.721 kg quặng galène. Trong quặng này chứa 50% - 53% kẽm nguyên chất. Mỏ Lucie bắt đầu khai thác năm 1909 với sản lượng là 27.000 tấn calamine và 10.000 tấn blende. Mỏ Bá bắt đầu khai thác năm 1911 với sản lượng là 22.000 tấn quặng, trong đó 1/2 là quặng calamine, 1/2 là quặng blende (1). Số liệu này làm cho Công ty mỏ Bắc Kỳ (Société minière du Tonkin) lúc này đang khai thác than mỏ Phấn Mễ chú ý tới.

\* TS. Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Thái Nguyên

Bảng 1: Tình hình thăm dò mỏ kim loại ở Thái Nguyên (1898-1912)

Stt	Tên mỏ	Ngày xin thăm dò	Tên và chỗ ở người xin thăm dò mỏ	Địa điểm	Diện tích (1000 ha)	Tên kim loại
1	Jeanne	15.3.1898	Léon Grévy - Hà Nội	Linh Nham, Đồng Hỷ	0,1	Kẽm
2	Yvonne	20.3.1898	Dessoliers - Hà Nội	Quang Vinh, Đồng Hỷ	1,6	Sắt
3	Guillaume	17.10.1898	Guillaume Jollivert-Hà Nội	Bảo Nang, Phú Bình	0,4	Sắt
4	Golliver Elle	20.10.1898	Léon Grévy - Hà Nội	Lang Hit, Vũ Nhai	0,6	Kẽm
5	La Sapèque	20.11.1898	Guillaume Jollivert-Hà Nội	Cù Vân, Đại Từ	0,4	Kẽm
6	La Piastre	18.3.1899	Odoglêpuse, Jollivert, Hà Nội	Sa lung, Vũ Nhai	0,1	Kẽm
7	Éléphant	3.7.1899	Billot	GiangTiên, Phú Lương	0,4	Bạc
8	Maggy	8.10.1899	Henry Hermel	Núi Voi, Đồng Hỷ	0,4	Các chất
9	Chi	11.10.1899	Masson Gérant, Hà Nội	Tác Trại, Động Hỷ	0,9	Vàng
10	Mo-Thuong	20.10.1899	Luise Favier	Lang Nho, Vũ Nhai	0,2	Chi
11	Cac-Khiem	21.10.1899	Luise Favier	Lang Hit, Vũ Nhai	2,4	Bạc, vàng
13	Christine	18.03.1900	Cornaile, Đống Bấm-Thái Nguyên	Lang Hit, Vũ Nhai	0,1	Bạc, vàng
14	Jeanne	20/03/1901	Mianchi Louis, Pari	La Hiên, Vũ Nhai	0,1	Kẽm
16	Madeleine	20/02/1902	J. Boiss, thành phố Lille- Pháp	Phú Lương	1,6	Sắt
17	Jeanette	21.3.1902	Renoucart, Lille, Pháp	Cù Vân, Đại Từ	0,4	Sắt
18	Charles warkin	5.5.1902	Duquesne, Lille, Pháp	Mỏ Na Khôn, Phú Bình	0,6	Sắt
19	Marie Louisé	30.9.1902	Renouard, Lyard, Hải Phòng	Ký Phú, Đại Từ	0,4	Sắt
20	Noel	3.11.1902	Poison, Jorgoard, Hải Phòng	Đống Bấm, Thái Nguyên	0,1	Đồng
21	Lettrés	5.10.1903	Nguyễn Văn Suối, Hà Nội	Mỏ Thượng, Vũ Nhai	0,4	Vàng
22	Mỏ Vàng	5.10.1903	Hoàng Văn Nghiêm	Cúc Đường, Vũ Nhai	0,4	Vàng
23	Quach-Nho-Moidit Eureka	21.11.1903	Saillard Gearges-Thái Nguyên	Cúc Đường, Vũ Nhai	0,9	Vàng
24	Thérise	18.4.1904	Bord, Rabinel	Cúc Đường, Vũ Nhai	0,1	Vàng
25	Zoé	29.4.1904	Jélix Jouchard	Cúc Đường, Vũ Nhai	2,05	Vàng
26	Audrieux	16.6.1904	Marcel Pierron	Cúc Đường, Vũ Nhai	0,54	Vàng
29	Donnasol	8.10.1904	M. Bauverie - Kỹ sư - Pari	Cúc Đường, Vũ Nhai	0,35	Vàng
30	Jeanne	15.10.1904	M. Bauverie - Kỹ sư - Pari	Vũ Nhai	0,25	Vàng
31	Paul	29.5.1905	Hoàng Văn Dương, Kiến An	Mo Na Khon, Phú Bình	2,0	Sắt
32	Magdalena	19.1.1906	Nguyễn Văn Hải-Hà Nội	Linh Nham, Vũ Nhai	0,1	Sắt
33	Corse	31.10.1906	Trần Văn Sao	Sa lung, Vũ Nhai	1,6	Kẽm
34	Auguste	13.3.1907	Frédéric Paul, Hà Nội	Yến Lạc, Phú Lương	0,4	Chi, bạc
35	Seardo	3.4.1907	Girot Charle, Marie Banquie, Hà Nội	Phổ Lý, Đồng Hỷ	0,6	Sắt
36	Alice	14.4.1907	Léon Joubert, Văn Nam, Trung Quốc	La Cao, Đồng Hỷ	0,4	Kẽm
37	Louise	12.5.1907	Maurice Barbel, Thái Nguyên	Núi Voi, Đồng Hỷ	0,1	Các chất
38	Seulis	3.6.1907	René Léueur, Hà Nội	Tân Mộc, Vũ Nhai	0,4	Vàng
39	Loi-Nguyen	18.6.1907	Lê Lương Hiến, Hà Nội	Sa lung, Vũ Nhai	0,4	Chi, bạc
40	Colette	20.6.1907	Trần Văn Nung, Hà Nội	Hướng Thượng, Đồng Hỷ	0,9	Bạc
41	Minutte	20.6.1907	La Forge, Hà Nội	Thượng Nung, Vũ Nhai	1,95	Bạc
42	Lurette	23.6.1907	Trần Văn Nung, Hà Nội	Tràng Xá, Vũ Nhai	2,4	Sắt
43	Quan-Long	18.7.1907	Lê Văn Tuất, Vụ Bản, Nam Định	Đồn Du, Vũ Nhai	2,4	Sắt
44	Trang-Thinh	8.8.1907	Nguyễn Văn Tôn, Hà Đông	-	-	-
45	Surette	20.8.1907	Gabrielle Soucier, Hà Nội	Phú Ngũ, Định Hoá	2,0	Kẽm

46	Linh-Nham	15.10.1907	Taix, Hà Nội	Phú Ngũ, Định Hoá	2,4	Kẽm
47	Jeane	15.10.1907	Trương Tự Lâm, Yên Bái	Dụng Tú, Phú Lương	0,1	Chì
48	Marrie-Ville Franque	19.1.1908	Ville Franque, Thái Nguyên	Đồn Đu, Phú Lương	1,6	Kẽm
49	Marrie-Ville Franque	31.1.1908	Auguste, Ville Franque, Thái Nguyên	Cúc Đình, Vũ Nhai	0,4	Chì, kẽm
50	Philomene	1.3.1908	François Manu, Ngân Sơn, Bắc Kạn	Đình Cả, Vũ Nhai	0,6	Sắt
51	Le Talion	23.3.1908	Trịnh Văn Huấn, Thái Nguyên	Linh Nham, Vũ Nhai	0,4	Sắt
52	Marcel	25.3.1908	M. Emile Joubert, Hà Nội	Linh Nham, Vũ Nhai	0,1	Đồng
53	Marthe	14.5.1908	Marthe Joubert Jaquesson, Trung Quốc	Huống Thượng, Đông Hỷ	0,4	Đồng
54	Alide	25.5.1908	Maziere Alide, Đông Bám, Thái Nguyên	Thái Nguyên	0,4	Kẽm, chì
55	Eva	20.8.1908	Vermant, Hà Nội	Hùng Sơn, Đại Từ	0,2	Kẽm, chì
56	Henri	24.8.1908	Nguyễn Văn Năm, Đông Bám, Thái Nguyên	Thia Yoc, Đông Hỷ	0,2	Kẽm, chì
57	Anuette	10.11.1908	Phan Quan, Đông Thái, Hà Tĩnh	Tư Nông, Đông Hỷ	2,4	Kẽm, chì
58	Juliette	15.11.1908	Nguyễn Đình Sinh, Bình Đà, Hà Đông	Tư Nông, Đông Hỷ	1,6	Kẽm, chì
59	Renée	5.12.1908	Nguyễn Tượng Nhu, Hải Dương	Núi Hột, Đông Hỷ	0,2	Kẽm, chì
60	Le Plain	1.11.1910	Madam Fabre, Hà Nội	Đình Cả, Vũ Nhai	0,4	Vàng
61	Palmifre	29.1.1911	Madam Machetti Palmyre, Hà Nội	Ta lung, Vũ Nhai	0,6	Chì, kẽm
62	Facob	30.1.1911	Mademoiselle Machetti Luce, Hà Nội	Xa Lương, Vũ Nhai	0,4	Chì, kẽm
63	Nil	31.1.1911	Machetti Ernest, Hà Nội	Sa lung, Vũ Nhai	0,1	Kẽm, chì
64	Kareasas	7.6.1911	Le Roux, Hải Phòng	Lang Noi, Đông Hỷ	1,6	Kẽm, chì
65	Gerald	10.1.1912	Nguyễn Ngọc Chân, Hải Phòng	Lang Hon, Đông Hỷ	0,4	Kẽm chì
66	Gillette	10.1.1912	Đỗ Đình Đức, Hà Nội	Lang Hon, Đông Hỷ	0,6	Kẽm chì
67	Eyma	11.1.1912	Dương Hùng Linh, Hà Nội	Lang Rac, Đông Hỷ	0,4	Kẽm chì
68	Umtata	24.1.1912	Trần Gia Lâm, Hải Phòng	Lang Rac, Đông Hỷ	0,1	Kẽm chì
69	Raoul	24.2.1912	Đào Văn Lập, Hải Phòng	Vân Lãng, Đại Từ	0,4	Kẽm chì
70	Elina	2.3.1912	Hoàng Thị Dòm, Kiến An	Đại Từ	0,4	chì, bạc
71	Appoline	7.3.1912	Phạm Việt Lan, Thái Nguyên	Đèo Lâm, Định Hoá	0,9	Kẽm
72	Marceline	7.3.1912	Trần Văn Luận, Thái Nguyên	Đại Từ	0,1	Kẽm chì
73	Michel	23.3.1912	Vàng Văn Mạ, Thái Nguyên	Núi Lang Sơn, Đông Hỷ	1,6	Kẽm chì
74	Aurum	8.4.1912	Bùi Văn Bồng, Thái Bình	Chợ Chu, Định Hoá	0,4	Kẽm
75	Edicla	9.4.1912	Hoàng Văn Cảnh, Thái Nguyên	Hùng Sơn, Đại Từ	0,6	Kẽm chì
76	Ereizam	9.4.1912	Đặng Văn Mừng, An Lão, Hải Phòng	Đèo Co, Định Hoá	0,4	Kẽm
77	Z	13.4.1912	Phạm Thị Hạnh, Hà Nội	Làng Cẩm, Đại Từ	0,35	Kẽm chì
78	U	13.4.1912	Bùi Thị Lê, Hà Nội	Núi Cao Quan	1,05	Kẽm chì
79	Saint Fructueux	14.4.1912	Hoàng Văn Minh, Đông Hỷ, Thái Nguyên	Quảng Nạp, Định Hoá	2,0	Kẽm
80	Chu-Luong	15.4.1912	Lê Ngọc Liên, Hà Nội	Đại Từ	2,0	Kẽm chì
81	Son-Dau	15.4.1912	Vũ Chu Hòa, Hà Nội	Núi Đông The, Định Hoá	1,6	Kẽm chì
82	Khe-Mon	17.4.1912	Nguyễn Chi, Sơn Tây	Chợ Chu, Định Hoá	-	Các chất
83	Maroc	17.4.1912	Trần Văn Khoa, Thái Nguyên	Định Hoá	0,4	Kẽm
84	Eldorado	17.4.1912	Nguyễn Văn Chà, Phố Yên, Thái Nguyên	Đại Từ	0,4	Kẽm chì
85	Riquet	17.4.1912	Trần Văn Đạt, Phát Lộc, Bắc Giang	Định Hoá	0,9	Các chất
86	Rouveille	21.4.1912	Lê Văn Kim, Đông Bám, Thái Nguyên	Định Hoá	0,1	Các chất
87	Song-Thai	22.4.1912	Thái Văn Nhu, Hà Nội	Định Hoá	1,6	Các chất
88	Pi-pot	13.5.1912	Nguyễn Hữu Lâm, Thanh Oai, Hà Đông	-	-	Kẽm chì
89	Pauline	28.5.1912	Lý Du, Nhân viên chợ Thái Nguyên	Tràng Xá, Vũ Nhai	-	Kẽm, chì
90	Kem-Kem	10.6.1912	Chu Văn Lai, Kim Lu, Hà Đông	Xuất Tắc, Đại Từ	0,4	Các chất
91	Kem	10.7.1912	Trần Thị Huế, Dương Liễu, Hà Đông	Đông Hỷ, Thái Nguyên	0,4	Các chất
92	T	13.8.1912	Bùi Văn Bình, Hà Nội	Chợ Mới	-	Các chất
<b>Cộng</b>					<b>62,54ha</b>	

Nguồn: Tài liệu tham khảo số 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29

Năm 1912 công ty mua lại 3 mỏ kẽm nói trên đồng thời đưa 34 người Âu và 5.685 công nhân người Việt và Hoa kiều lên để tiến hành khai thác. Tập san *Kinh tế Đông Dương* thống kê về diện tích, sản lượng, giá trị xuất khẩu, số lượng công nhân của các nhượng địa khai thác kẽm ở Thái Nguyên năm 1912 như sau (xem bảng 2).

ty mỏ Kẽm chì Làng Hích vẫn khai thác theo các đường lò này. Điểm khác là Pháp chỉ khai thác các vỉa quặng giàu như Sun fua kẽm (công thức hoá học là ZnS, tên gọi khác là blende) và ô xít kẽm (công thức hoá học là ZnO, tên gọi khác là calamine) còn ta khai thác tận thu đối với cả các vỉa quặng nghèo. Các khu khai thác đều nằm trong

**Bảng 2: Các mỏ kẽm ở Thái Nguyên năm 1912**

Tên mỏ	Diện tích (ha)	Tổng sản lượng		Xuất khẩu		Số công nhân	
		Số lượng (tấn)	Giá trị (phơ rãng)	Số lượng (tấn)	Giá trị (phơ rãng)	Người Âu	Người bản xứ
Métis	166	Calamine 13.040	2.375.280	13.040	2.375.280	54	5.685
Lucie	216						
Mo-Ba	396	Blende 1.382	207.300	1.382	207.300		

Nguồn: *Bulletine économique de l'Indochine* - 1912, tr. 618-619

Bảng 2 cho biết sản lượng kẽm Thái Nguyên năm 1912 là 14.422 tấn (13.040 tấn quặng calamine, 1.382 tấn quặng galène). Toàn bộ sản phẩm được vận chuyển bằng đường sông từ Làng Hích - Sông Cầu - Đập Cầu với chi phí rất thấp. Sau đó quặng được chuyển sang tàu chở đến Hải Phòng và xuất khẩu ngay với tổng trị giá xuất khẩu năm 1912 là 2.375.280 phơ rãng quặng calamine và 207.300 phơ rãng quặng galène.

Về cơ bản, kẽm ở các nhượng khu thuộc khu vực Làng Hích - Thái Nguyên được tiến hành theo phương pháp khai thác hầm lò giống như khai thác than mỏ Phấn Mễ. Tại mỗi mỏ tư bản Pháp cho đào một giếng chính để trục tải quặng. Giếng trục tải sâu 100m, chống bằng gỗ và thép, đáy giếng có nhiều lò đi ngầm. Mỗi đường lò dài từ 80-120m, chiều rộng 2m, chiều cao 2,2m. Trong quá trình khảo sát tại hiện trường mỏ Bắc Lâu (nhượng khu Métis), chúng tôi thống kê được 20 đường lò. Hiện nay Công

khu vực đá vôi liền nên tư bản Pháp sử dụng dầm chống lò bằng gỗ. Thường là loại gỗ nghiêng vì dễ kiếm và càng ngâm lâu trong nước càng chắc chắn, giảm chi phí khai thác.

Quản lý toàn bộ khu mỏ là 15 người Âu, hệ thống các cai mỏ là 19 người Hoa và người Việt. Mỏ Lang Hit là nơi tập kết quặng của 3 công trường mỏ. Việc vận chuyển quặng từ hai mỏ Bắc Lâu và Lang Hit ra khu sơ chế bằng đường goòng rộng 0,60m, ray P14, tà vẹt gỗ. Riêng mỏ Ba ở độ cao trên 1200m nên vận chuyển bằng tời cáp. Loại cáp lớn 50 mm, hiện nay vẫn còn trên đỉnh Phia Khao thuộc Bản Thi (Chợ Đồn - Bắc Kạn). Khu sơ chế có 5 lò nung quặng giản đơn, tường lò dày 70 cm xây bằng đá vôi, có hệ thống phễu tháo quặng xuống xe goòng đưa vào lò nung, nâng hàm lượng kẽm trong quặng lên tới 50-70%. Mỗi lò sản xuất từ 12-15 tấn quặng thương phẩm/1 ngày, nhiên liệu đun lò là gỗ. Quặng thương phẩm được chia theo hàm lượng kẽm.

Bảng 3: Các mỏ kẽm ở Bắc Kỳ năm 1913

Địa điểm	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Sản lượng		Xuất khẩu		Số công nhân	
			Số lượng (tấn)	Giá trị (phơ răng)	Số lượng (tấn)	Giá trị (phơ răng)	Người Âu	Người bản xứ
Thái Nguyên	Métis	166	5.933	746.000			11	600
	Mo-Ba	216	6.350	800.000	10.432	1.135.000	5	400
	Lucie	396	5.186	472.000	2.350	348.000	3	380
	Pierre	795	1.500	120.000	2.290	183.000	2	150
Tuyên Quang	Tràng Đà	800	10.935	547.000	10.935	547.000	14	1.200
	Kem	701	800	80.000	387	39.000	3	150
	Bac Nhung	460	700	127.000	700	127.000	1	100
	Titania	400	900	81.000	-	-	2	120
Lạng Sơn	Nguyen dinh Đông	600	3.134	345.000	2.901	320.000	6	330

Nguồn: *Bulletine économique de l'Indochine* - 1913, tr. 232, 233

Năm 1913, Công ty thăm dò mỏ Vân Lãng (Société de l'Exploitation de mines de Van Lang) do Calisti làm Chủ tịch tiến hành khai thác kẽm tại Vân Lãng huyện Đại Từ. Thời điểm này, quặng kẽm đang chiếm phần lớn trong tổng số quặng kim loại xuất khẩu của tư bản Pháp ở Đông Dương (96%). Vì vậy, mặc dù Thái Nguyên có trữ lượng to, giá kim loại trên thị trường thế giới sụt giảm nhưng sản lượng quặng ở Lang Hit và Vân Lãng vẫn đứng hàng đầu (17.469 tấn) trong số các công ty khai thác kẽm ở Bắc Kỳ thời điểm đó như: Công ty mỏ Tràng Đà (Tuyên Quang) 10.935 tấn, Công ty dân sự Thanh Mới (Lạng Sơn) 3.134 tấn.

Từ năm 1907 đến năm 1916, khu mỏ Lang Hit sản xuất được 98.000 tấn quặng kẽm, sự nỗ lực này của tư bản Pháp trong những năm đầu khai thác mỏ ở Thái Nguyên được Công sứ tỉnh Thái Nguyên ghi nhận: "Ngành công nghiệp duy nhất của tỉnh là khai thác mỏ nên trong khi về mọi phương diện, tỉnh Thái Nguyên mới chỉ đang trong đà phát triển nhưng chúng tôi đã thực hiện một nỗ lực lớn để trang bị các phương tiện nhằm khai thác tài nguyên" (2).

Đến năm 1924, Công ty than và kim khí Đông Dương thành lập mặc dù có điều kiện để nâng cao vốn, tăng cường nhân lực, trang bị máy móc nhưng công ty chỉ tập trung khai thác đối với than mỡ nên sản lượng kẽm của Công ty giảm hơn so với thời kỳ Công ty mỏ Bắc Kỳ khai thác. Sản lượng kẽm năm 1924 của Công ty than và kim khí Đông Dương là 2.166 tấn quặng kẽm, giảm hơn 6,5 lần so với năm 1913 (xem bảng 4).

Trong quặng của các mỏ kẽm ở Bắc Kỳ đều chứa một lượng lớn chì và bạc, trong đó mỏ kẽm Lang Hit đứng hàng đầu về lượng chì, đứng hàng thứ ba về lượng bạc (Xem bảng 5).

Kẽm Lang Hit phần lớn xuất khẩu thô sang một số nước châu Âu, chỉ một lượng nhỏ được sử lý ở lò luyện kẽm Quảng Yên (7.655/21.486 tấn năm 1928). Giá thành 1 tấn kẽm được tính như sau:

Calamine 40%Zn - 80,00 đồng Đông Dương

Blende 45 % Zn - 72,45 đồng Đông Dương

**Bảng 4: Sản lượng kẽm của mỏ Lang Hit  
so với một số mỏ kẽm khác ở Bắc Kỳ (1923-1929)**

Tên mỏ	1923	1924	1925	1926	1927	1928	1929
Tràng Đà	10.368	14.067	18.293	16.528	12.922	11.276	12.427
Chợ Diến	17.440	24.814	28.319	39.555	38.376	38.688	35.048
Lang Hit	1.500	2.166	2.636	1.949	728	991	-
Các mỏ khác	1.232	1.511	3.778	3.430	3.137	1.246	34
Cộng	30.500	42.558	53.026	61.462	55.163	52.201	47.509

*Nguồn: Annuaire statistique de l'Indochine 1924-1929, tr.162*

**Bảng 5: Sản lượng chì và bạc của mỏ kẽm Lang Hit  
so với một số mỏ kẽm khác ở Bắc Kỳ (1924-1928)**

Tên mỏ	1924		1925		1926		1927		1928	
	Chì	Bạc	Chì	Bạc	Chì	Bạc	Chì	Bạc	Chì	Bạc
Lang Hit	273	-	296	-	337	-	104	64	113	34
Tứ Lệ	-	-	-	-	17	180	29	172	168	1170
Chợ Diến	8	-	-	-	8	-	29	-	5	-
Tràng Đà	10	-	22	-	12	-	-	-	4	-
Yên Linh	-	-	23	-	13	-	11	-	-	-
Ngân Sơn	-	-	-	-	20	-	11	-	-	-
Chợ Đồn	-	-	-	-	-	-	-	-	100	50

*Nguồn: Bulletin économique de l'Indochine - 1927, tr. 880-883*

Galène 50 Pb - 97,00 đồng Đông Dương

## 2. Tư bản Pháp khai thác sắt Cù Vân, Linh Nham

Trong số 14 mỏ sắt đã được thăm dò, việc khai thác quặng sắt của tư bản Pháp ở Thái Nguyên chủ yếu được tiến hành ở hai mỏ Cù Vân (huyện Đại Từ) và Linh Nham (Huyện Đồng Hỷ). Tháng 7 năm 1912, nhà thăm dò mỏ Rabat Jean đang sống tại Thái Nguyên đã cho thăm dò mỏ sắt Cù Vân. Trong thư gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 4 tháng 7 năm 1912, Rabat viết: "Tôi rất hân hạnh được trình bày với ngài rằng ở khu vực Thái Nguyên tồn tại một xưởng đúc cũ, người ta đã bỏ cách đây 35 đến 40 năm. Ở đây có những đồng xỉ hoặc bãi thải quặng mà những người khai thác trước đây không còn sử dụng được. Trong năm nay tôi phát hiện thấy những đồng quặng bỏ đi

và đã coi chúng như những thứ bỏ đi. Nhưng sau đó tôi nhận thấy có thể những thứ này có thể đã sinh lời cho người khai thác trước, tôi đã thực hiện thăm dò ở khu vực các đồng thải nhằm mục đích khai thác chúng. Sau hai tháng những công trình này đã mang lại cho tôi sự thoả mãn, vài tháng tới tôi sẽ bắt đầu khai thác" (3).

Phạm vi của mỏ sắt Cù Vân được giới hạn trong một hình chữ nhật có chiều dài là 4000m, chiều rộng là 2000m. Điểm mốc của mỏ là km số 2, gần cây cầu đầu tiên trên đường từ Thái Nguyên đến Đồn Đu. Phía Bắc mỏ là sông Cầu, xung quanh mỏ là các làng có tên là làng Chàm, làng Ấch, làng Đan. Sau khi thăm dò, tháng 8 năm 1912, Rabat đã tổ chức hoạt động khai thác tại mỏ sắt Cù Vân với 3 công trường và 300 công nhân. Công việc khai thác mỏ Cù Vân được thể hiện trong bảng 6 dưới đây:

**Bảng 6: Chi phí thăm dò và khai thác quặng sắt tại mỏ Cù Vân - Thái Nguyên**

Đơn vị tính: đồng Đông Dương

Công việc	Đơn giá	Thành tiền
<i>Thăm dò tháng 7</i>		
14 ngày cho cai	0,5	7,0
14 ngày cho công nhân	0,3	4,2
Chi phí khác		70,0
<i>Công việc tháng 8</i>		
26 ngày công cho cai	0,5	13,0
390 ngày công cho công nhân	0,25	97,5
Mua dụng cụ		18,5
Chi phí khác		150,0
<i>Công việc tháng 9</i>		
18 ngày công cho cai	0,5	9,0
234 ngày công cho công nhân	0,25	53,0
Thuê xe kéo (36 ngày)	1,0	36,0
Chi phí khác		150,0
<i>Công việc tháng 10</i>		
55 ngày công cho cai	0,5	27,5
2289 ngày công cho công nhân nam	0,25	572,25
2287 ngày công cho công nhân nữ	0,20	457,4
Lương của nhân viên châu Âu		150,0
Mua vật liệu		375,53
Thuê xe kéo (42 ngày)	1,0	42,0
Phân tích 5 mẫu quặng	3,0	15,0
Chi phí khác		239,60
<i>Công việc tháng 11</i>		
5 ngày công cho cai	0,5	2,5
168 ngày công cho công nhân nam	0,25	41,0
25 ngày thuê xe kéo	1,0	25,0
Lương của nhân viên châu Âu		150,0
Chi phí khác		155,0

*Nguồn:* Vente des anciennes halles de minerais et scoriaux situées près de Cu van dans la province de Thai Nguyen 1913, TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 959.

Quặng sắt tại mỏ Cù Vân là loại giàu hàm lượng sắt và thuần khiết nhưng tư bản Pháp lại không thiết tha lắm trong việc khai thác. Nguyên nhân là do nhu cầu về quặng sắt của nước Pháp đã được cung cấp khá đầy đủ từ trong nước, hơn nữa nước Pháp còn phải xuất khẩu sản lượng của mình vào các nước thuộc địa. Từ khi thực hiện khai thác thuộc địa lần 1 (1897) cho đến năm 1939, lượng sắt khai thác trên toàn Đông Dương của tư bản Pháp là 166.427 tấn bằng sản lượng của nước Pháp trong năm ngày. Do vậy, trong 2 năm đầu khai thác sản lượng của mỏ Cù Vân chỉ đạt 10.200 tấn quặng. Bắt đầu từ năm 1929 tư bản Pháp mới tiến hành thăm dò mỏ

sắt Linh Nham - huyện Đồng Hỷ. Theo lời kể của ông Hoàng Văn Tảo (80 tuổi, xóm Khai Thông, thị trấn Trại Cau), năm 1929, tên chủ mỏ Na tát ở mỏ Vàng Danh (Quảng Yên) được đưa về đây để thăm dò khai thác sắt. Chúng cho đào các giếng thăm dò rộng từ 1-1,4m, sâu từ 30-60m ở đồi Hoà Bình, Thác Lạc, Kim Nham. Các chuyên gia Nhật đánh giá về trữ lượng của mỏ này là từ 300 - 400 nghìn tấn, có thể khai thác trong vòng bốn năm. Về chất lượng quặng, Công sứ Thái Nguyên Echinard xác định: "Trong một tấn quặng có 50-52% sắt nguyên chất, còn có mangan không có phốt pho và lưu huỳnh. Chúng ta có thể nói rằng đây là nguyên liệu tuyệt vời mà chúng ta bán cho

một quốc gia bài Pháp" (4).

Ngay sau đó, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đối với toàn thuộc địa, sự giảm bớt sản xuất và sự thu hẹp chi tiêu đã khiến các hoạt động khai thác mỏ của tư bản Pháp ở Thái Nguyên càng giảm sút. Các mỏ sắt đều ngừng khai thác. Cho đến năm 1937, khi Công ty thương nghiệp Đông Dương của tư bản Pháp mua lại hai nhượng địa Alble (Linh Nham - Đồng Hỷ) và Lilith (Cù Vân - Đại Từ) và khai thác thì mỏ sắt Linh Nham sắt mới hoạt động trở lại. Trong thư ngày 15 tháng 10 năm 1937 của Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa có đoạn viết:

"Tôi hân hạnh gửi đến ngài bản sao báo cáo của Sở Mỏ Đông Dương số 2866 ngày 10 tháng 9 về sự việc được ngài đặc biệt chú ý. áp dụng Nghị định ngày 14/6/1937, tài liệu này đã kiểm tra rất kỹ những mỏ giàu quặng sắt cho đến nay chưa được khai thác ở tỉnh Thái Nguyên thuộc Bắc Kỳ. Vấn đề là đã có 4 nhượng địa mỏ được thiết lập từ lâu, trong số này có ba nhượng địa lập trước chiến tranh nhưng chủ sở hữu của chúng không thể đưa vào khai thác mặc dù sự giàu có của các mỏ và chất lượng tuyệt vời của quặng đã được xác định một cách không cần bàn cãi.

Khi xác nhận rằng Nhật có khả năng tiêu thụ và trả với giá hời sản phẩm của các mỏ này để cung cấp cho các nhà máy đúc của mình thì chúng ta phải xác định ngay công việc của mình. Ngài Thống sứ Bắc Kỳ có cùng quan điểm cho rằng việc không khai thác tài nguyên ở đây sẽ làm tổn hại đến lợi ích chung và cả số tiền hùn vốn của các chủ mỏ có liên quan theo Nghị định ngày 14/6. Mặc dù những người hùn vốn đã sẵn sàng nhưng trước khi ký quyết định cho khai thác tôi thấy cần thiết phải trình lên ngài vì đây là vấn đề cần cân

nhắc kỹ vì nó có liên quan đến cả mệnh hệ chính trị.

Phía Nhật đã đưa ra những lời đề nghị nghiêm túc và chính xác về số tiền hùn vốn. Điều này sẽ quyết định sự bắt đầu tương đối nhanh của lần khai thác đầu tiên. Ngay từ bây giờ chúng ta nên sắp xếp để tập trung số vốn cần thiết để có thể khai thác trong vài tháng tới. Nguồn vốn này sẽ không chỉ là của Pháp mà có một sự đóng góp lớn của người Nhật. Nhưng điều này không quan trọng lắm vì bởi vì công ty khai thác phải là một công ty được quản lý bởi luật của Pháp" (5).

Sau khi thoả thuận chuyển toàn bộ số quặng khai thác được sang Nhật, mỏ này bắt đầu tiến hành khai thác. Để phục vụ cho việc vận chuyển quặng sắt, chính quyền thực dân đã cho phép lắp đặt một hệ thống đường sắt từ Linh Nham ra sông Cầu. Đường sắt rộng 0,6m, vận chuyển bằng loại xe lửa cỡ nhỏ mang tên hãng sản xuất là Decauville. Về phương pháp khai thác, khác với than và kẽm, sắt khai thác theo phương pháp lộ thiên là chủ yếu. Nếu như giếng khai thác than Phấn Mễ là giếng thẳng đứng sâu từ 25-30m, sâu xuống 5-7m có lò đi ngang thì khai thác sắt chủ yếu là giếng hình nón, miệng giếng rộng 1m x 1m4, đáy giếng rộng ra 2m x 2m, sâu 20-30m, riêng giếng Thác Lặc sâu tới 60m. Quản lý ở các mỏ này là một bộ máy khá đơn giản: **Chủ mỏ** (người Pháp)

**Kỹ sư** (người Nhật)

**Cai** (người Việt)

Đất khu vực chứa quặng sắt chủ yếu là đất gan gà nên khi đào giếng không cần kè xung quanh. Việc khai thác và vận chuyển quặng là hệ thống liên hoàn: tời hơi đưa quặng sắt từ dưới giếng lên sân quặng-máy bắn đá (máy đập xích) làm nhỏ quặng



**Bảng 7 : Số lượng công nhân mỏ sắt Thái Nguyên năm 1938**

Loại thợ	Mỏ Abel	Mỏ Lilith
Thợ đào quặng	150	240
Thợ vận chuyển	50	100
Công việc khác	20	80

Nguồn: Province de Thai Nguyen. Rapport économique 1938, TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 74.430.

**Bảng 8: Sản lượng sắt Thái Nguyên (1938-1941)**

Đơn vị tính: tấn

Tên mỏ	Năm	1938	1939	1940	1941
Mỏ Abel		16.500	23.877	27.500	21.875
Mỏ Lilith		49.000	25.354	Ngừng khai thác	Ngừng khai thác

Nguồn: Tài liệu tham khảo số 31, 32, 33, 34

- nấu và đúc quặng thành bánh - xe goòng theo đường sắt ra bến quặng (Cầu Bo - nay là cầu Trần Quốc Bình). Theo báo cáo kinh tế của tỉnh Thái Nguyên năm 1938, số lượng công nhân làm việc của hai mỏ sắt này như sau (xem bảng 7).

Chế độ làm việc của công nhân vẫn theo kiểu bao thầu khoán như khai thác than và kẽm. Tại nhượng khu Abel (hiện nay thuộc mỏ sắt Trại Cau), từ năm 1938-1941 tư bản Pháp lần lượt cho khai thác 9 tầng giếng. Nhượng khu Lilith chỉ khai thác đến năm 1940. Sản lượng quặng của các mỏ này được thể hiện trong bảng 8.

Ngoài một số ít quặng sắt "nghèo" trở về Hải Phòng để chế biến xi măng, phần lớn sắt Thái Nguyên được chế biến thô và đem xuất khẩu sang Nhật theo đường biển Hải Phòng với chi phí rất thấp. Chi phí khai thác và vận chuyển cho một tấn quặng ở các mỏ như sau:

**Sắt Cù Vân:**

- Khai thác tại mỏ - 1,20 đồng (đồng Đông Dương)

- Vận chuyển đến Thái Nguyên - 1,10 đồng

- Vận chuyển từ Thái Nguyên - Hải Phòng - 1,40 đồng

- Các loại phí ở Hải Phòng - 1,20 đồng

- Vận chuyển từ Hải Phòng-Nhật - 13,0 đồng

**Cộng - 17,9 đồng**

**Sắt Linh Nham:**

- Khai thác tại mỏ - 1,80 đồng (đồng Đông Dương)

- Vận chuyển đến Thái Nguyên - 0,70 đồng

- Vận chuyển từ Thái Nguyên - Hải Phòng - 1,40 đồng

- Các loại phí ở Hải Phòng - 1,20 đồng

- Vận chuyển từ Hải Phòng-Nhật - 13,0 đồng

**Cộng - 18,10 đồng**

Với giá bán một tấn quặng sắt tại Nhật là 36 đồng Đông Dương (tương đương với 360 phơ răng), tư bản Pháp thu được số lãi gấp đôi so với số vốn ban đầu (6). Tuy vậy, từ năm 1942 ảnh hưởng bởi phong trào cách mạng trong nước, phong trào đấu tranh của công nhân mỏ Thái Nguyên ngày

càng cao làm cho hoạt động khai thác mỏ sắt của tư bản Pháp bị ngưng trệ. Đến tháng 3-1945 khi quân Nhật tiến hành đảo chính Pháp, kĩ sư người Nhật Cuabô tiếp quản việc khai thác sắt ở Linh Nham.

Nhìn chung, hoạt động khai thác mỏ kim loại của tư bản Pháp ở Thái Nguyên tập trung ở khu vực kẽm Làng Hích (Huyện Đông Hỷ), sắt Linh Nham (huyện Đông Hỷ), Cù Vân (huyện Đại Từ). Trong 39 năm tồn tại (1906-1945) tư bản Pháp đã lấy đi khỏi lòng đất Thái Nguyên 493.000 tấn kim loại. So với than, kẽm và sắt ở Thái Nguyên có chất lượng tốt nhưng hầu hết nằm sâu trong núi, khó khai thác, không tiện vận chuyển nên tư bản Pháp ít chú ý khai thác. Về phương pháp khai thác, chủ yếu là lộ thiên bằng những biện pháp thích hợp: giếng thẳng đứng để khai thác sắt, khai thác hầm lò

đối với kẽm, tư bản Pháp đã bước đầu trang bị máy móc chuyên dùng tuy lạc hậu so với trình độ kĩ thuật thế giới ở thời điểm đó. Lúc mới thăm dò chủ mỏ tương đối tự do bao gồm cả người Pháp và người Việt. Tuy nhiên, quản lý việc khai thác các mỏ lại không thuộc về họ mà là các công ty tư bản Pháp. Quặng kẽm, sắt không tiêu thụ ở trong nước, một bộ phận nhỏ đem về chính quốc còn lại chủ yếu xuất khẩu ngay. Giá bán các sản phẩm khai thác được thường gấp đôi so với chi phí khai thác và vận chuyển. Do đó, tư bản Pháp thu được số lợi nhuận rất lớn. Với những số liệu có thể chưa đầy đủ về hoạt động khai thác mỏ kim loại ở Thái Nguyên chúng tôi nêu ra trên đây phần nào đã phản ánh chính sách xâm đoạt tài nguyên của tư bản Pháp ở Việt Nam trong gần một thế kỉ thống trị.

## CHÚ THÍCH

(1). - *Bulletine économique de l'Indochine* - 1910.

- *Bulletine économique de l'Indochine* - 1912.

(2). Province de Thai Nguyen. Rapport économique 1941, TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 78.433.

(3). Vente des anciennes halles de minerais et scoriaux situées près de Cu van dans la province de Thai Nguyen 1913, TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 959.

(4). Province de Thai Nguyen. Rapport économique 1937, TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 74.429.

(5). Copie d'une lettre du Gouverneur général au Ministre des Colonies. A/s de l'application du décret du 14 Juin 1937 concernant l'exploitation minière riche gisements de minerais de fer dans la région de Thai Nguyen. Vision des Japonais et politique de la France dans cette question 1937. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 77.013.

(6). Province de Thai Nguyen. Rapport économique 1937, TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 74.429.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1). *Annuaire statistique de l'Indochine* 1924-1929.

(2). *Bulletine économique de l'Indochine* - 1910.

(3). *Bulletine économique de l'Indochine* - 1912.

(4). *Bulletine économique de l'Indochine* - 1913.

(5). *Bulletine économique de l'Indochine* - 1927. TVQG, H.

(6). Copie d'une lettre du Gouverneur général au Ministre des Colonies. A/s de l'application du décret du 14 Juin 1937 concernant l'exploitation

minière riche gisements de minerais de fer dans la région de Thai Nguyen. Vision des Japonais et politique de la France dans cette question 1937. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 77.013.

(7). Mine de fer à Cù Vân, Thai Nguyen. A.S de l'abandon par le Protectorat en faveur de Lương Tam Kỳ d'une créance de 1000 piastres en compensation du retrait de l'autorisation lui accordant l'exploitation de la dite mine 1894-1898. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.885.

(8). Mine à Thai Nguyen. Exploitation des haldes des minéraux et séoriaux 1912-1920. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.888.

(9) Mine à Thai Nguyen. Demandes de recherche en périmètres réservés déposés par divers explorateurs 1898-1900. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.893.

(10) Mine à Thai Nguyen. Déclaration de recherche en périmètres réservés déposés par divers explorateurs 1901-1902. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.894.

(11) Mine à Thai Nguyen. Déclaration de recherche en périmètres réservés déposés par divers explorateurs 1904-1905. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.895.

(12) Mine à Thai Nguyen. Déclaration de recherche en périmètres réservés déposés par divers explorateurs 1906-1908. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.896.

(13). Mine à Thai Nguyen. Déclaration de recherche en périmètres réservés déposés par divers explorateurs 1909-1911. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.897.

(14). Mine à Thai Nguyen. Déclaration de recherche en périmètres réservés déposés par divers explorateurs 1912-1924. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.900.

(15). Mine de fer à Thai Nguyen. Concession de la mine Abel au profit de M. Alicide Mazière 1914. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.903.

(16). Mine de fer à Thai Nguyen. Déchéance de la Société des recherches minières de ses droits de

propriété sur la mine éléphant pour non paiement des redevances superficielles 1925. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.924.

(17). Mine à Thai Nguyen. Mise en adjudication aux enchères publiques des mines Georges V, Nicolas II, Fallières, Victor Emmanuel et Alberler 1929. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.925.

Mine de zine à Thai Nguyen. Concession de la mine Georgette au profit de Mézières Charles, avocat défenseur à Hanoi 1910. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.926.

(18). Mine de zine et plomb à Thai Nguyen. Concession de la mine Kereza au profit de Mr Leroux. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.927.

(19). Mine à Thai Nguyen. Concession de la mine Coco, Noesmé, Juliette, Ruy, Henriette, Jade, Boneo, Irène, Lang Noi, Xa Loung. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.939.

(20). Mine à Thai Nguyen. Renonciation aux droits de propriété sur les mines: Euterpe Benisaf, Bonura, Luice. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.940.

(21). Mine à Thai Nguyen. Renonciation aux droits de propriété sur les mines: De Tham, Yvonne, Mo Ba, Bonne Espérance, Paulus 1927-1936. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.941.

(22). Mine à Thai Nguyen. Renonciation aux droits de propriété sur les mines: Raoul, Dzeta, Polulette, Ninette, Georges, Mokta, Sylvian, Henri 1910-1915. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.942.

(23). Mine à Thai Nguyen. Déchéance de concessionnaire de mines Umtata, Métys, Luice, Métis, Georgette, Lola, Atlas 1923-1926. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.943.

(24). Mine à Thai Nguyen. Rejet des demandes en concession des mines: Lucifer, Jacob, Beta, Gamma, Modesta, Méduse, Marceconde Erator, Robert, Saphir, Pierre, Alpha, Bigorneaur, Dong Thanh 1922-1928. TTLTQG I, phòng RST, Hồ sơ 76.944.

*(Xem tiếp trang 28)*